

Mẫu số: 04/BC-KTT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày
14/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP
TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ LẬP
BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

....., ngày..... tháng.... năm....

BÁO CÁO

Cung cấp thông tin tài chính năm

Mã cơ quan thu:

Phần I: Số liệu

A. Số liệu Thu, Phải thu, Phải trả người nộp thuế

Đơn vị tiền: Việt Nam đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Mã địa bàn hành chính	Mã chương	Mã Mục	Mã Tiểu mục	Thu	Phải thu	Phải trả
I	Thuế nội địa (không bao gồm các khoản tiền chậm nộp thuế)								
1	Thuế thu nhập cá nhân				1000				
				557		1001			
				...					
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp				1050				
				018		1052			
									
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				1300				

						1301			
									
4	Thuế tài nguyên				1550				
						1551			
									
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				1600				
						1601			
									
6	Thuế giá trị gia tăng				1700				
						1701			
									
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt				1750				
						1753			
									
8	Thuế bảo vệ môi trường				2000				
						2001			
									
II	Phí, lệ phí (không bao gồm các khoản tiền chậm nộp)								
1	Phí								
1.1	Phí trong lĩnh vực khác				2100				
						2106			
									
1.2	Phí thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				2150				
						2151			

									
1.3	Phí thuộc lĩnh vực Ngoại giao				2200				
						2206			
									
1.4	Phí trong lĩnh vực Công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng				2250				
						2251			
									
1.5	Phí trong lĩnh vực Giao thông vận tải				2300				
						2301			
									
1.6	Phí thuộc lĩnh vực Thông tin và truyền thông				2350				
						2351			
									
1.7	Phí thuộc lĩnh vực An ninh quốc phòng				2400				
						2404			
									
1.8	Phí thuộc lĩnh vực Văn hóa, thể thao, du lịch				2450				
				...		2452			
									
1.9	Phí thuộc lĩnh vực Khoa học và công nghệ				2500				
						2504			
				...					

1.10	Phí thuộc lĩnh vực Y tế				2550				
				...		2561			
				...					
1.11	Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên, môi trường				2600				
						2618			
									
1.12	Phí thuộc lĩnh vực Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm				2650				
				...		2652			
						...			
1.13	Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp				2700				
				...		2701			
									
2	Lệ phí								
2.1	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân				2750				
				...		2751			
									
2.2	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản				2800				
						2801			
									
2.3	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh				2850				
						2852			
									

2.4	Lệ phí quản lý đặc biệt về chủ quyền quốc gia				3000				
				...		3001			
				...		...			
2.5	Lệ phí quản lý nhà nước trong lĩnh vực khác				3050				
				...		3064			
									
III	Dầu thô và khí thiên nhiên (không bao gồm các khoản tiền chậm nộp)								
3.1	Dầu thô (trừ phụ thu về dầu)				3750				
						3751			
				...					
3.2	Thu từ khí thiên nhiên (trừ phụ thu về khí)				3800				
						3801			
									
3.3	Thu từ Condensate (trừ phụ thu về Condensate)				3950				
						3951			
									
3.4	Phụ thu dầu phí (Phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí)								
						3756			
						3806			
						3956			
IV	Cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập				1150				

	các quỹ (Không bao gồm các khoản tiền chậm nộp)								
						1151			
									
V	Thu khác (Bao gồm các khoản tiền chậm nộp)								
5.1	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển				1250				
				...		1251			
									
5.2	Tiền sử dụng đất				1400				
				...		1401			
				...		...			
5.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				3600				
				...		3601			
									
5.4	Phạt do cơ quan thuế quản lý				4250				
						4254			
				...					
5.5	Tịch thu				4300				
				...		4301			
				...					
5.6	Tiền chậm nộp do cơ quan thuế quản lý				4900				
				...		4917			
				...					
5.7	Khoản khác								

						4904			
						4908			
						4949			
5.8	Phải trả về hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB theo pháp luật thuế				7550				
				...		7551			
				...		7552			
						7553			
				...		7599			

B. Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB theo pháp luật thuế

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	Hoàn thuế GTGT		
2	Hoàn thuế TTĐB		

Phần II: Phân tích, đánh giá

.....
.....

Nơi nhận:

- KBNN;
-
- Lưu: VT,..... (bản).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Nguồn: Thông tư 111/2021/TT-BTC